

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.923.995.344.509</b>	<b>3.923.085.968.027</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>VI.1</b>	<b>303.637.987.038</b>	<b>206.930.674.738</b>
111	1. Tiền		262.809.987.038	162.530.674.738
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.828.000.000	44.400.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>50.530.040.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	50.530.040.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.724.919.175.984</b>	<b>2.238.050.844.506</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	VI.2	2.253.048.301.508	1.567.597.222.879
132	2. Trả trước cho người bán	VI.3	414.786.293.198	539.262.247.383
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.4	144.224.116.007	146.595.848.788
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.5	(87.139.534.729)	(15.404.474.544)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>VI.6</b>	<b>1.570.193.769.953</b>	<b>1.251.130.452.944</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.573.195.928.609	1.254.132.611.600
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.002.158.656)	(3.002.158.656)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>325.244.411.534</b>	<b>176.443.955.839</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.7	2.393.179.467	2.385.038.313
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.125.980.179	93.837.493.067
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VI.8	123.166.008	3.323.118.126
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.9	209.602.085.880	76.898.306.333
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.442.289.024.579</b>	<b>1.465.042.952.360</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.016.552.216.232</b>	<b>1.105.460.867.804</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.10	802.753.253.007	899.978.358.777
222	- Nguyên giá		1.237.733.483.765	1.260.456.806.556
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(434.980.230.758)	(360.478.447.779)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.11	141.146.772.606	152.338.818.577
228	- Nguyên giá		150.494.625.157	159.461.625.157
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.347.852.551)	(7.122.806.580)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.12	72.652.190.619	53.143.690.450
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>406.790.449.619</b>	<b>335.161.204.584</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.13	312.762.249.854	245.331.204.584
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.14	134.930.400.000	102.240.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	VI.15	(40.902.200.235)	(12.410.000.000)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.946.358.728</b>	<b>24.420.879.972</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.16	13.310.210.408	17.856.826.462
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.052.148.320	5.980.053.510
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.584.000.000	584.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>6.366.284.369.088</u></b>	<b><u>5.388.128.920.387</u></b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.898.130.613.899</b>	<b>3.170.462.865.474</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.839.618.179.016</b>	<b>3.084.033.575.411</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.17	2.337.239.655.696	2.171.551.068.003
312	2. Phải trả cho người bán	VI.18	1.157.294.393.408	470.962.057.118
313	3. Người mua trả tiền trước	VI.19	24.361.543.931	154.548.631.515
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.20	67.157.682.924	27.154.554.598
315	5. Phải trả người lao động		32.383.642.333	34.430.248.350
316	6. Chi phí phải trả	VI.21	51.139.800.627	22.764.801.996
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.22	153.741.302.515	192.278.006.820
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		16.300.157.582	10.344.207.011
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>58.512.434.883</b>	<b>86.429.290.063</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.23	26.915.205.361	63.112.909.195
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9.110.754.173	10.006.001.082
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		22.486.475.349	13.310.379.786
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.052.872.911.705</b>	<b>1.819.350.441.223</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	VI.24	<b>2.052.872.911.705</b>	<b>1.819.350.441.223</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		659.980.730.000	659.980.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		<span style="color: red;">(31.343.822.452)</span>	<span style="color: red;">(29.640.652.453)</span>
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		70.842.641.020	52.363.643.070
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		58.824.599.023	53.428.590.703
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VI.25	587.844.694.114	376.494.059.903
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>415.280.843.484</b>	<b>398.315.613.690</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b><u>6.366.284.369.088</u></b>	<b><u>5.388.128.920.387</u></b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.860.445.208	2.860.445.208
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	3.333.557,91	4.787.998,42
Euro	EUR	9.220,62	105.013,33
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Kế toán trưởng**

*Lập ngày 31 tháng 01 năm 2012*

**Tổng giám đốc**

**TRẦN HIẾU HÒA**

**DƯƠNG NGỌC MINH**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011 VND	Năm 2010 VND	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VII.1</b>	<b>1.964.814.829.483</b>	<b>1.386.759.739.283</b>	<b>7.843.192.029.169</b>	<b>4.481.514.419.240</b>
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	29.064.308.418	15.303.842.633	51.168.258.385	49.920.013.818
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VII.3</b>	<b>1.935.750.521.065</b>	<b>1.371.455.896.650</b>	<b>7.792.023.770.784</b>	<b>4.431.594.405.422</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.4	1.657.151.456.072	1.197.966.216.369	6.580.794.664.494	3.822.880.964.651
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>278.599.064.993</b>	<b>173.489.680.281</b>	<b>1.211.229.106.290</b>	<b>608.713.440.771</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.5	56.428.709.969	78.092.240.302	187.458.405.608	311.745.819.707
22	7. Chi phí tài chính	VII.6	96.225.348.542	81.644.466.742	347.760.809.091	246.420.607.633
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>76.433.942.089</i>	<i>51.709.694.715</i>	<i>265.719.509.365</i>	<i>193.596.163.506</i>
24	8. Chi phí bán hàng		107.127.074.761	110.763.732.938	408.492.689.920	346.943.884.056
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		48.013.490.317	25.541.522.232	180.788.844.068	66.558.439.083
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>83.661.861.342</b>	<b>33.632.198.671</b>	<b>461.645.168.819</b>	<b>260.536.329.706</b>
31	11. Thu nhập khác	VII.7	4.129.815.359	1.649.671.598	55.252.657.757	7.628.177.742
32	12. Chi phí khác	VII.8	2.335.763.043	1.564.705.757	46.796.667.125	5.853.769.197
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>1.794.052.316</b>	<b>84.965.841</b>	<b>8.455.990.632</b>	<b>1.774.408.545</b>
<b>45</b>	<b>14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>30.150.772.308</b>	<b>14.037.821.813</b>	<b>70.233.830.380</b>	<b>14.689.511.719</b>
<b>50</b>	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>115.606.685.966</b>	<b>47.754.986.325</b>	<b>540.334.989.831</b>	<b>277.000.249.970</b>
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.9	3.401.466.708	(3.332.233.500)	50.136.755.550	22.104.639.560
52	17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		124.581.955	(631.714.955)	2.119.687.852	(3.965.240.477)
<b>60</b>	<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>112.329.801.213</b>	<b>50.455.504.870</b>	<b>492.317.922.133</b>	<b>250.930.369.933</b>
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		6.050.372.351	10.202.750.809	63.126.014.430	32.188.616.350
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		106.279.428.862	40.252.754.061	429.191.907.703	218.741.753.583
<b>70</b>	<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VI.24</b>	<b>1.610</b>	<b>610</b>	<b>6.503</b>	<b>3.321</b>

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2012  
Tổng giám đốc

TRẦN HIỆU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>540.334.989.831</b>	<b>277.000.249.970</b>
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>	<b>390.255.894.980</b>	<b>147.441.351.934</b>
02	- Khấu hao TSCĐ	105.159.168.358	99.571.303.475
03	- Các khoản dự phòng	100.227.260.420	33.948.615.351
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(30.323.439.482)	(34.624.186.838)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(50.526.603.681)	(145.050.543.560)
06	- Chi phí lãi vay	265.719.509.365	193.596.163.506
08	<b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>930.590.884.811</b>	<b>424.441.601.904</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(635.999.427.785)	146.080.947.590
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(319.063.317.009)	(334.170.670.410)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	559.810.674.049	334.617.513.552
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	4.538.474.900	8.745.555.714
13	- Tiền lãi vay đã trả	(264.703.771.005)	(193.545.794.197)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.945.461.121)	(25.567.649.199)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(104.089.008.554)	(24.760.237.325)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>166.139.048.286</b>	<b>335.841.267.629</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(44.813.005.434)	(205.748.136.288)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	39.881.800.000	889.113.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(140.451.991.405)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	222.982.031.405	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(32.690.400.000)	(178.150.132.502)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	20.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.044.281.868	33.180.757.534
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>67.952.716.434</b>	<b>(329.428.397.620)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	20.935.160.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	(1.703.170.000)	(30.612.881.485)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	7.048.076.177.760	6.456.372.357.806
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.918.585.293.901)	(6.281.022.505.273)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(96.090.828.556)	-
37	7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	(167.200.399.390)	(70.462.555.832)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(135.503.514.087)</b>	<b>95.209.575.216</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>98.588.250.633</b>	<b>101.622.445.225</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>206.930.674.738</b>	<b>106.943.400.915</b>
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(1.880.938.333)	(1.635.171.402)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>303.637.987.038</b>	<b>206.930.674.738</b>

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	9.661.940.169	9.255.629.418
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	253.148.046.869	153.275.045.320
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	40.828.000.000	44.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>303.637.987.038</b>	<b>206.930.674.738</b>
<b>2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khách hàng trong nước	697.902.825.905	289.373.472.625
Khách hàng nước ngoài	1.555.145.475.603	1.278.223.750.254
<b>Cộng</b>	<b>2.253.048.301.508</b>	<b>1.567.597.222.879</b>
<b>Khách hàng nước ngoài</b>		
USD	74.734.725,38	65.316.028,00
EUR	14.037,00	1.692.997,00
<b>3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà cung cấp trong nước	406.622.734.646	299.182.799.641
Nhà cung cấp nước ngoài	8.163.558.552	240.079.447.742
<b>Cộng</b>	<b>414.786.293.198</b>	<b>539.262.247.383</b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	391.951,15	12.681.146,00
EUR	-	-

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Phải thu khoản đầu tư thức ăn nuôi cá	68.613.259.420	68.613.259.420
Phải thu Công ty CP XNK Lâm thủy sản Bến Tre	30.490.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi tiền tạm ứng	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu tiền ứng mua đất bãi bồi (Đông Phú, Long Hồ, Vĩnh Long)	10.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long khoản chi hộ về chi phí thành lập (tiền bồi hoàn đất, thuế môn bài, làm dấu)	5.328.482.725	1.152.382.725
Chi phí thành lập Cty M&T Seafood tại Mỹ	3.755.038.898	3.755.038.898
Phải thu Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	1.500.000.000	-
Tiền hỗ trợ lãi suất 2009 tại Ngân hàng Phát triển CN An Giang	1.317.913.384	1.317.913.384
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	6.802.499.725	5.413.184.212
Phải thu Công ty CP TẮTS Hùng Vương - Tây Nam	997.800.000	44.500.000.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tương tiền thế chấp xe	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công Ty CP NTTTS Hùng Vương - Miền Tây khoản chi hộ tiền lãi vay ngân hàng	394.257.214	2.394.257.214
Phải thu về lãi tiền gửi ký quỹ	-	2.988.867.931
Phải thu khác	4.124.864.641	5.560.945.004
<b>Cộng</b>	<b><u>144.224.116.007</u></b>	<b><u>146.595.848.788</u></b>

**5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Blue Is Inc	40.337.977.149	7.500.000.000
Inter Marine Germany	19.407.269.842	-
V.B.Luu Co.	11.357.085.666	453.238.280
Mitomi & Associates	4.815.678.094	3.266.144.641
JSC Atlant Pacific	3.436.620.000	-
Sino Star Int. Serv	2.386.835.546	1.367.171.594
Anova Food B.V	1.015.075.685	529.968.170
Pesban SA	505.173.473	615.415.860
Sebastes Ltd. Liability Co. (Russia)	454.626.900	-
Folgender Ltd.	520.700	-
Lê Thái Hòa (cá nhân)	3.060.000.000	-
Công ty CP Thực phẩm Việt Nam	-	1.478.175.940
Khách hàng trong nước khác	362.671.674	194.360.059
<b>Cộng</b>	<b><u>87.139.534.729</u></b>	<b><u>15.404.474.544</u></b>

<b>6 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.697.500.000	2.218.830.400
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	35.224.135.967	22.249.331.486
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.019.499.602	1.973.849.405
Chi phí SXKD dở dang	384.778.641.352	499.335.338.172
Thành phẩm tồn kho	952.799.504.871	719.444.273.164
Hàng hóa tồn kho	178.033.913.794	1.417.887.177
Hàng gửi đi bán	12.642.733.023	7.493.101.796
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<b>(3.002.158.656)</b>	<b>(3.002.158.656)</b>
<b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>1.570.193.769.953</u></b>	<b><u>1.251.130.452.944</u></b>
<b>7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	718.531.991	731.840.199
Chi phí sửa chữa, bảo trì	666.664.593	1.173.144.763
Chi phí bảo hiểm	305.904.466	348.125.715
Chi phí khám sức khỏe định kỳ của CNV	73.594.000	89.235.000
Chi phí khác	628.484.417	42.692.636
<b>Cộng</b>	<b><u>2.393.179.467</u></b>	<b><u>2.385.038.313</u></b>
<b>8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	123.166.008	2.056.431.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1.266.686.956
<b>Cộng</b>	<b><u>123.166.008</u></b>	<b><u>3.323.118.126</u></b>
<b>9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Tạm ứng	6.405.106.099	3.985.353.474
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	203.196.979.781	72.912.952.859
<b>Cộng</b>	<b><u>209.602.085.880</u></b>	<b><u>76.898.306.333</u></b>
<b>(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>203.196.979.781</b>	<b>72.912.952.859</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	2.897.695.500	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	57.495.022.658	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	378.280.000	512.060.785
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	70.269.981.623	244.892.074
Khác	131.000.000	131.000.000

**10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem phụ lục 1 trang 28

**11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Đơn vị tính : VND
				Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số đầu năm	156.594.087.127	367.538.030	2.500.000.000	159.461.625.157
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	8.967.000.000	-	-	8.967.000.000
- Thanh lý, chuyển nhượng	8.967.000.000	-	-	8.967.000.000
Số cuối năm	147.627.087.127	367.538.030	2.500.000.000	150.494.625.157
<b>Hao mòn TSCĐ</b>				
Số đầu năm	5.879.325.994	264.313.922	979.166.664	7.122.806.580
Tăng trong năm	1.918.240.393	56.805.578	250.000.000	2.225.045.971
- Trích khấu hao TSCĐ	1.918.240.393	56.805.578	250.000.000	2.225.045.971
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	7.797.566.387	321.119.500	1.229.166.664	9.347.852.551
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	150.714.761.133	103.224.108	1.520.833.336	152.338.818.577
Số cuối năm	139.829.520.740	46.418.530	1.270.833.336	141.146.772.606

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	39.418.413.821	22.173.985.636
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình Kho vận mở rộng (An Giang)	3.623.075.257	1.173.885.750
Hệ thống nước thải và thiết bị điện lạnh của Nhà máy Chế biến thủy sản	1.818.181.818	1.818.181.818
Công trình xây dựng phân xưởng (An Lạc)	1.163.691.217	-
Quyền sử dụng đất	900.000.000	900.000.000
Công trình nâng cấp Hồ xử lý nước thải trên bờ (Vĩnh Long)	149.464.398	1.255.172.580
Công trình nâng cấp Phân xưởng 1 (Vĩnh Long)	184.732.651	188.978.300
Khác	-	238.854.909
<b>Cộng</b>	<b>72.652.190.619</b>	<b>53.143.690.450</b>

**13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Địa ốc An Lạc	141.490.093.795	139.593.949.536
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	169.272.156.059	105.737.255.048
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>312.762.249.854</b>	<b>245.331.204.584</b>

**14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	2.240.000.000
Chứng chỉ quỹ tầm nhìn SSI	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>134.930.400.000</b>	<b>102.240.000.000</b>

**15 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Chứng khoán Quỹ Tầm nhìn SSI (SSIVF)	24.450.000.000	12.410.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	16.452.200.235	-
<b>Cộng</b>	<b>40.902.200.235</b>	<b>12.410.000.000</b>

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	6.931.920.488	15.256.472.863
Chi phí sửa chữa thường xuyên	3.107.654.655	148.750.000
Chi phí thuê đất (ao)	2.410.249.699	400.200.000
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	645.414.883	1.349.503.847
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	182.562.071	381.720.694
Chi phí di dời nhà trạm giếng BGI4	18.441.945	38.560.430
Chi phí san lấp cát	13.966.667	29.203.031
Chi phí thiết kế, khảo sát địa chất	-	6.916.655
Chi phí khác	-	245.498.942
<b>Cộng</b>	<b>13.310.210.408</b>	<b>17.856.826.462</b>

**17 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.306.512.088.480	2.142.304.372.681
Vay dài hạn đến hạn trả	30.727.567.216	29.246.695.322
<b>Cộng</b>	<b>2.337.239.655.696</b>	<b>2.171.551.068.003</b>

	<b>31/12/2011</b>	
	<b>VND</b>	
<b>(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng</b>		
<b>Vay VND</b>		<b>1.583.953.889.195</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		178.927.142.320
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)		57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		389.026.746.875
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		121.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		620.000.000.000
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		150.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")		68.000.000.000
<b>Vay USD</b>	<b>USD 26.876.189</b>	<b>559.777.264.492</b>
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ("Eximbank")	USD 5.680.000	118.303.040.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. HCM. ("HD Bank")	USD 1.425.000	29.679.900.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 1.300.000	27.076.400.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 8.814.189	183.581.928.492
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	USD 2.500.000	52.070.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 7.157.000	149.065.996.000
<b>Vay HKD</b>	<b>HKD 59.510.700</b>	<b>162.780.934.793</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	HKD 43.948.200	120.233.059.793
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	HKD 15.562.500	42.547.875.000
<b>Cộng</b>		<b><u><u>2.306.512.088.480</u></u></b>
<b>18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà cung cấp trong nước	977.410.552.104	462.692.750.731
Nhà cung cấp nước ngoài	179.883.841.304	8.269.306.387
<b>Cộng</b>	<b><u><u>1.157.294.393.408</u></u></b>	<b><u><u>470.962.057.118</u></u></b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	8.642.628	436.790
EUR	-	-
<b>19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Người mua trong nước	20.554.706.231	143.672.920.717
Người mua nước ngoài	3.806.837.700	10.875.710.798
<b>Cộng</b>	<b><u><u>24.361.543.931</u></u></b>	<b><u><u>154.548.631.515</u></u></b>
<b>Người mua nước ngoài</b>		
USD	182.775	574.462
EUR	-	-

<b>20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Thuế gia trị gia tăng đầu ra	28.088.169.381	13.412.658.836
Thuế xuất, nhập khẩu	149.907.600	27.766.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	33.421.284.235	10.915.627.302
Thuế thu nhập cá nhân	5.490.179.961	2.783.766.836
Thuế tài nguyên	4.540.060	-
Các loại thuế khác	3.601.687	14.735.227
<b>Cộng</b>	<b>67.157.682.924</b>	<b>27.154.554.598</b>
<b>21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.996.207.591	2.980.469.231
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	15.871.926.131	5.452.307.000
Trích trước chi phí hoa hồng	15.978.926.923	4.593.358.316
Trích trước chi phí vận hành máy móc và bảo trì thiết bị phân xưởng	6.764.400.000	1.562.400.000
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	2.366.134.334	2.653.722.462
Trích trước chi phí cước tàu	1.522.526.800	1.287.449.187
Trích trước chi phí vận chuyển	1.404.265.788	2.970.797.387
Trích trước chi phí kiểm toán	893.596.416	567.960.000
Trích trước tiền thuế TNCN	140.000.000	140.000.000
Trích trước tiền điện	1.558.249.049	-
Trích trước tiền trấu	163.142.500	-
Trích trước chi phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	62.995.091	214.500.000
Chi phí khác	417.430.004	341.838.413
<b>Cộng</b>	<b>51.139.800.627</b>	<b>22.764.801.996</b>
<b>22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.575.692.522	1.593.492.512
Bảo hiểm xã hội	5.196.802.145	1.668.333.418
Bảo hiểm y tế	1.516.394.653	479.697.356
Bảo hiểm thất nghiệp	701.729.593	165.550.404
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.260.000.000	2.280.000.000
Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc	33.875.000.000	34.260.000.000
Phải trả Công ty CP Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	-	90.767.076.753
Phải trả Công ty CP TATS Hùng Vương - Tây Nam	-	15.429.090.475
Phải trả các cá nhân tiền ứng nuôi cá	-	33.708.073.877
Phải trả cá nhân khác	34.568.002.507	8.492.325.938
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.854.317.800	3.246.321.801
Các khoản phải trả khác	193.363.295	188.044.286
<b>Cộng</b>	<b>153.741.302.515</b>	<b>192.278.006.820</b>

**23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	26.915.205.361	63.112.909.195
<b>Cộng</b>	<b>26.915.205.361</b>	<b>63.112.909.195</b>

**(\*) Chi tiết Vay ngân hàng**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>30/09/2010</b>
				VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	Bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc, bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 08/10/2010	- Nhà cửa, vật kiến trúc theo hợp đồng thế chấp số 02/09/2869764/HĐTC - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 03/09/2869764/HĐTC - Tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Đô la Mỹ tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác - Các khoản phải thu của Công ty CP Châu Âu với các bên khác	57.002.772.577
Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				30.087.567.216
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17,5%/năm (thả nổi)	30/09/2012	Tín chấp	640.000.000
Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				640.000.000
<b>Cộng</b>				<b>26.915.205.361</b>

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 2 trang 29

**b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<b>Lũy kế</b>
	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	
Vốn góp đầu kỳ	659.980.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	659.980.730.000
<b>Cổ tức đã chia bằng tiền</b>	<b>124.746.849.000</b>
<b>Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu</b>	-

**c . Cổ phiếu**

	<b>31/12/2011</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.998.073	659.980.730.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.737.753	647.377.530.000
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(1.260.320)	(31.343.822.452)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

**d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Lũy kế</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>	<b>106.279.428.862</b>	<b>429.191.907.703</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>106.279.428.862</b>	<b>429.191.907.703</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	65.998.073	65.998.073
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.998.073	65.998.073
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.610</b>	<b>6.503</b>

**25 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	<b>Lũy kế</b>
	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>376.494.059.903</b>
Tăng	429.191.907.703
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	429.191.907.703
Giảm	217.841.273.492
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	8.437.201.377
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	4.844.682.483
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	7.935.096.843
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>	8.550.067.126
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông thiểu số</i>	181.217.716.138
<i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</i>	191.299.260
<i>Giảm do hợp nhất kinh doanh</i>	6.665.210.265
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>587.844.694.114</b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Lũy kế</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán cá xuất khẩu	1.123.142.779.082	4.779.378.609.861
Doanh thu bán cá nội địa	92.456.283.422	331.472.130.395
Doanh thu bán phụ phẩm	91.250.781.805	389.208.799.511
Doanh thu bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	68.214.206.973	246.375.801.143
Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y	-	8.280.007.881
Doanh thu bán hàng hóa khác	584.741.619.530	2.074.718.586.060
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	3.963.072.449	9.404.518.846
Doanh thu cho thuê mặt bằng	13.636.365	54.545.460
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.032.449.857	4.299.030.012
<b>Cộng</b>	<b><u>1.964.814.829.483</u></b>	<b><u>7.843.192.029.169</u></b>

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Lũy kế</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giảm giá hàng bán	25.057.299.072	36.339.592.979
Hàng bán bị trả lại	4.007.009.346	14.823.692.344
Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp	-	4.973.062
<b>Cộng</b>	<b><u>29.064.308.418</u></b>	<b><u>51.168.258.385</u></b>

**3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Lũy kế</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	1.094.078.470.664	4.728.237.707.682
Doanh thu thuần bán cá nội địa	92.456.283.422	331.444.774.189
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	91.250.781.805	389.208.799.511
Doanh thu thuần bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	68.214.206.973	246.375.801.143
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	-	8.280.007.881
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	584.741.619.530	2.074.718.586.060
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	3.963.072.449	9.404.518.846
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	13.636.365	54.545.460
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1.032.449.857	4.299.030.012
<b>Cộng</b>	<b><u>1.935.750.521.065</u></b>	<b><u>7.792.023.770.784</u></b>

**4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Lũy kế</b>
	VND	VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	810.237.466.660	3.887.623.324.274
Giá vốn bán cá nội địa	68.469.992.661	29.775.562.340
Giá vốn bán phụ phẩm	89.349.050.893	382.741.933.351
Giá vốn bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	61.405.188.236	215.223.102.951
Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y	2.436.652.560	9.809.481.384
Giá vốn bán hàng hóa khác	604.943.502.548	1.987.442.153.669
Giá vốn gia công	13.760.702.361	43.230.415.209
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	6.251.923.288	22.231.491.337
Giá vốn cung cấp dịch vụ	296.976.865	2.717.199.979
<b>Cộng</b>	<b><u>1.657.151.456.072</u></b>	<b><u>6.580.794.664.494</u></b>

**5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Lũy kế</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	14.543.986.980	33.317.216.831
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.459.449.299	123.259.226.174
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.304.111.744	30.381.099.379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.917.495	52.500.000
Lãi bán hàng trả chậm	101.244.451	448.363.224
<b>Cộng</b>	<b><u>56.428.709.969</u></b>	<b><u>187.458.405.608</u></b>

**6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Lũy kế</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	76.433.942.089	265.719.509.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.716.957.302	52.877.380.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.659.897	57.659.897
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<b>(1.000.000.000)</b>	28.973.454.814
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	16.005.362	130.005.870
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	783.892	2.798.430
<b>Cộng</b>	<b><u>96.225.348.542</u></b>	<b><u>347.760.809.091</u></b>

**7 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4/2011 VND	Lũy kế VND
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	1.478.175.940
Thu tiền bồi thường tổn thất	1.727.428.830	3.005.827.675
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	458.000.000	47.676.487.091
Thu nhập từ bán phế liệu	310.198.185	1.108.319.257
Phí vận chuyển thu hồi được	260.000.000	260.000.000
Nhận hàng khuyến mãi	185.310.949	325.544.833
Tiền thưởng do bốc hàng sớm	1.183.693.704	1.183.693.704
Các khoản thu nhập khác	5.183.691	214.609.257
<b>Cộng</b>	<b>4.129.815.359</b>	<b>55.252.657.757</b>

**8 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	2.038.556.611	30.519.600.241
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	431.996.236	1.774.446.549
Bồi thường hợp đồng kinh tế	-	8.220.000.000
Chi phí thuế nhập khẩu 2009 không có khả năng thu hồi	-	2.139.869.228
Bồi thường hợp đồng lao động, án phí	-	69.825.000
Lãi trả chậm BHXH, BHYT, thuế TNDN	-	424.712.741
Tiền phạt 10% thuế nhập khẩu	-	91.901.878
Xử lý công nợ	16.695	155.508.571
Các khoản chi phí khác	(134.806.499)	3.400.802.917
<b>Cộng</b>	<b>2.335.763.043</b>	<b>46.796.667.125</b>

**9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	-	20.000.000.000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	3.401.466.708	30.136.755.550
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.401.466.708</b>	<b>50.136.755.550</b>

### **VIII . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

**Kế toán trưởng**

*Lập ngày 31 tháng 01 năm 2012*  
**Tổng giám đốc**

**TRẦN HIẾU HÒA**

**DƯƠNG NGỌC MINH**

**Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>501.853.867.554</b>	<b>690.245.363.600</b>	<b>59.067.440.767</b>	<b>7.885.592.858</b>	<b>1.404.541.777</b>	<b>1.260.456.806.556</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>3.063.698.842</b>	<b>20.815.941.487</b>	<b>1.864.632.817</b>	<b>180.225.000</b>	<b>2.516.427.872</b>	<b>28.440.926.018</b>
- Mua trong năm	3.063.698.842	20.054.864.515	1.864.632.817	142.890.909	178.418.182	25.304.505.265
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	37.334.091	-	37.334.091
- Tăng khác	-	761.076.972	-	-	2.338.009.690	3.099.086.662
<b>Giảm trong năm</b>	<b>15.577.253.846</b>	<b>14.647.137.439</b>	<b>18.849.505.070</b>	<b>2.037.472.908</b>	<b>52.879.546</b>	<b>51.164.248.809</b>
- Thanh lý, nhượng bán	13.413.345.393	14.647.137.439	7.669.979.273	273.995.981	15.545.455	36.020.003.541
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	37.334.091	37.334.091
- Giảm khác	2.163.908.453	-	11.179.525.797	1.763.476.927	-	15.106.911.177
<b>Số cuối năm</b>	<b>489.340.312.550</b>	<b>696.414.167.648</b>	<b>42.082.568.514</b>	<b>6.028.344.950</b>	<b>3.868.090.103</b>	<b>1.237.733.483.765</b>
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>103.833.357.943</b>	<b>232.658.207.701</b>	<b>18.843.205.887</b>	<b>4.635.593.794</b>	<b>508.082.454</b>	<b>360.478.447.779</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>32.081.767.448</b>	<b>64.066.616.076</b>	<b>5.600.056.100</b>	<b>729.603.165</b>	<b>1.753.865.470</b>	<b>104.231.908.259</b>
- Khấu hao trong năm	32.081.767.448	64.066.616.076	5.600.056.100	716.606.088	469.076.675	102.934.122.387
- Tăng khác	-	-	-	12.997.077	1.284.788.795	1.297.785.872
<b>Giảm trong năm</b>	<b>5.586.255.791</b>	<b>18.225.326.399</b>	<b>5.629.305.395</b>	<b>273.692.240</b>	<b>15.545.455</b>	<b>29.730.125.280</b>
- Thanh lý, nhượng bán	4.087.786.864	10.866.975.292	678.403.449	273.692.240	15.545.455	15.922.403.300
- Giảm khác	1.498.468.927	7.358.351.107	4.950.901.946	-	-	13.807.721.980
<b>Số cuối năm</b>	<b>130.328.869.600</b>	<b>278.499.497.378</b>	<b>18.813.956.592</b>	<b>5.091.504.719</b>	<b>2.246.402.469</b>	<b>434.980.230.758</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>398.020.509.611</b>	<b>457.587.155.899</b>	<b>40.224.234.880</b>	<b>3.249.999.064</b>	<b>896.459.323</b>	<b>899.978.358.777</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>359.011.442.950</b>	<b>417.914.670.270</b>	<b>23.268.611.922</b>	<b>936.840.231</b>	<b>1.621.687.634</b>	<b>802.753.253.007</b>

**Phụ lục 2: ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>659.980.730.000</b>	<b>706.724.070.000</b>	<b>(29.640.652.453)</b>	<b>52.363.643.070</b>	<b>53.428.590.703</b>	<b>376.494.059.903</b>	<b>1.819.350.441.223</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	<b>(1.703.169.999)</b>	<b>18.478.997.950</b>	<b>5.396.008.320</b>	<b>429.191.907.703</b>	<b>451.363.743.974</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	429.191.907.703	429.191.907.703
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.703.169.999)	-	-	-	(1.703.169.999)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	18.478.997.950	5.396.008.320	-	23.875.006.270
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	<b>217.841.273.492</b>	<b>217.841.273.492</b>
Cổ tức của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	181.217.716.138	181.217.716.138
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	29.767.047.829	29.767.047.829
Giảm khác	-	-	-	-	-	6.856.509.525	6.856.509.525
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>659.980.730.000</b>	<b>706.724.070.000</b>	<b>(31.343.822.452)</b>	<b>70.842.641.020</b>	<b>58.824.599.023</b>	<b>587.844.694.114</b>	<b>2.052.872.911.705</b>